

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Minh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Trương Minh Giám	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)
Ông Dương Quang Tạo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Quý	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 02 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

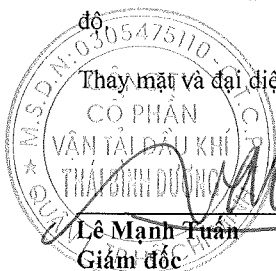
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không.
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Số: 153 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

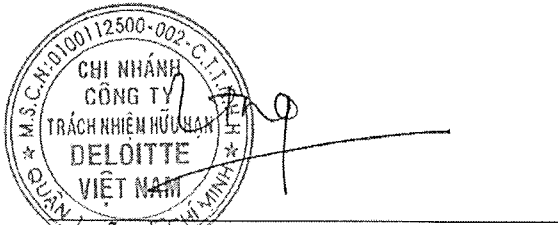
Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa đánh giá lại tỷ giá số dư của khoản vay bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu thực hiện việc đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ theo quy định, khoản mục vay và nợ thuế tài chính trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm 11.536.942.873 đồng, doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Đ. H. Y. T. A. H. C.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.045.704.765.942	1.008.356.431.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	304.367.983.505	273.190.223.808
1. Tiền	111		18.769.417.112	3.363.605.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		285.598.566.393	269.826.618.129
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		389.341.695.000	331.341.695.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	389.341.695.000	331.341.695.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		347.913.618.354	390.924.494.237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	300.323.481.924	341.917.344.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.851.531	1.982.618
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	127.570.284.899	129.005.167.158
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.729.324.882	5.386.624.021
1. Hàng tồn kho	141	10	1.729.324.882	5.386.624.021
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.352.144.201	7.513.394.261
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.909.977.914	483.978.137
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		442.166.287	7.029.416.124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.212.640.859.078	2.308.411.086.727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		390.000.000	390.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		390.000.000	390.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.206.955.297.153	2.301.595.901.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.206.955.297.153	2.301.595.901.306
- Nguyên giá	222		2.856.869.722.167	2.857.015.936.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(649.914.425.014)	(555.420.035.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.000.000)	(65.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.295.561.925	6.425.185.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.295.561.925	6.425.185.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.258.345.625.020	3.316.767.518.054

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

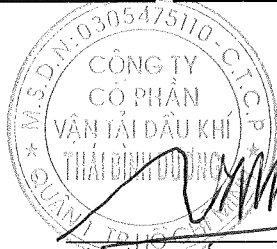

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.249.924.175.006	2.352.098.932.918
I. Nợ ngắn hạn	310		598.760.155.829	588.108.738.272
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	260.877.164.557	256.573.087.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.448.550.534	8.958.812.239
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.066.674.690	2.241.273.563
4. Phải trả người lao động	314		2.748.367.717	2.261.496.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	8.300.327.755	17.348.372.867
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	10.571.200.708	10.653.678.688
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	288.196.046.774	287.404.520.204
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.551.823.094	2.667.496.318
II. Nợ dài hạn	330		1.651.164.019.177	1.763.990.194.646
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.620.451.015.177	1.753.752.526.646
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	30.713.004.000	10.237.668.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.008.421.450.014	964.668.585.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.008.421.450.014	964.668.585.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.401.849.150	5.401.849.150
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.394.538.553	14.641.673.675
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kể đến cuối năm trước	421a		13.486.852.299	(2.454.753.852)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		44.907.686.254	17.096.427.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.258.345.625.020	3.316.767.518.054


 Nguyễn Thị Phương Lan
 Người lập biểu


 Nguyễn Thái Đạo
 Phụ trách kế toán



 Lê Mạnh Tuấn
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

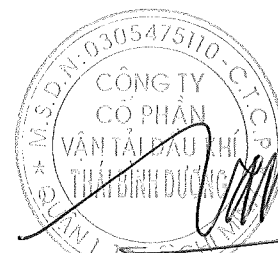
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		539.384.246.211	413.085.646.688
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	539.384.246.211	413.085.646.688
3. Giá vốn hàng bán	11	24	452.795.451.160	367.923.266.916
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		86.588.795.051	45.162.379.772
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	20.535.793.184	19.917.538.221
6. Chi phí tài chính	22	27	43.159.207.372	50.105.782.417
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.921.748.666	22.264.288.771
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.500.706.622	6.237.885.568
8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		56.464.674.241	8.736.250.008
9. Thu nhập khác	31		-	577.297.876
10. Chi phí khác	32		-	90.554.254
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	486.743.622
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.464.674.241	9.222.993.630
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	11.556.987.987	2.090.919.434
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		44.907.686.254	7.132.074.196
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	453	72



Nguyễn Thị Phương Lan
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng



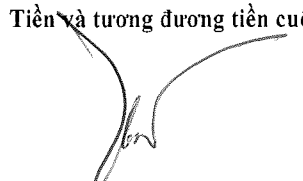
Lê Mạnh Tuấn
 Giám đốc


Ngày 15 tháng 8 năm 2016


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.464.674.241	9.222.993.630
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	94.494.389.789	43.633.783.527
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(87.898.914)	25.629.978.136
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.860.817.829)	(19.899.555.490)
Chi phí lãi vay	06	42.921.748.666	22.264.288.771
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	174.932.095.953	80.851.488.574
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	45.769.806.000	(92.668.306.181)
Giảm hàng tồn kho	10	3.657.299.139	16.808.949.859
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.188.551.021	50.257.036.617
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(296.376.281)	1.550.233.404
Tiền lãi vay đã trả	14	(43.409.424.640)	(22.659.076.089)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.734.887.324)	(2.305.742.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	211.107.063.868	31.834.583.588
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(9.374.255.072)	(65.992.451.374)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(270.000.000.000)	(145.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	212.000.000.000	304.000.000.000
4. Thu lãi tiền gửi	27	19.867.036.886	12.534.034.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.507.218.186)	105.611.583.130
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.091.451.104	70.141.527.115
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(141.601.436.003)	(104.527.065.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(132.509.984.899)	(34.385.538.519)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	31.089.860.783	103.060.628.199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	273.190.223.808	197.033.770.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	87.898.914	116.688.394
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	304.367.983.505	300.211.086.970


 Nguyễn Thị Phương Lan
 Người lập biểu


 Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng


 Lê Mạnh Tuấn
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2009 và sửa đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 7 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả, dự phòng phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2016</u> Số năm	<u>2015</u> Số năm
Phương tiện vận tải	15 - 20	15

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các khoản bảo hiểm, thiết bị văn phòng, chi phí sửa chữa văn phòng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với các tàu vận tải của Công ty do yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa và duy tu định kỳ nên chi phí sửa chữa lớn được trích trước vào chi phí hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong kỳ hoạt động theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và, ngoài ra, không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và

chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	154.142.815	173.681.589
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.945.817.865	3.189.924.090
Tiền đang chuyển	1.669.456.432	-
Các khoản tương đương tiền (*)	285.598.566.393	269.826.618.129
	<u>304.367.983.505</u>	<u>273.190.223.808</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3% đến 5,4% (ngày 31 tháng 12 năm 2015: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,5% đến 4,8%).

Ngoài ra, các khoản tương đương tiền còn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương với số tiền là 108.927.623.629 đồng trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (“DQS”). Đây là tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 5,6% đến 7,5% (ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 5,5% đến 7,5%).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	273.297.969.366	339.066.200.567
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	27.006.911.849	2.799.766.185
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	18.600.709	18.600.709
b. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	32.777.000
	<u>300.323.481.924</u>	<u>341.917.344.461</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Phải thu khác từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	23.003.200.000	23.003.200.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	2.030.815.933	2.030.815.933
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.718.053.352	577.197.876
b. Phải thu khác		
Thu tiền bồi thường (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	20.808.215.614	21.814.434.671
Phải thu người lao động	-	20.000.000
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	<u>127.570.284.899</u>	<u>129.005.167.158</u>

(*) Thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè. Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2015/HSPT ngày 07 tháng 01 năm 2015 của Tòa phúc thẩm (Tòa án nhân dân tối cao thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo cáo Huỳnh Thị Huyền Như và bị cáo Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty số tiền này. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

9. NỢ XẤU

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 - Phải thu ngắn hạn khác, Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có khoản phải thu khác liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè với số tiền là 80.000.000.000 đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phí bảo lãnh các khoản vay	4.311.111.111	4.711.111.111
Công cụ, dụng cụ tàu Đại Hùng Queen	855.197.899	1.343.882.413
Sửa chữa văn phòng	129.252.915	370.191.897
	<u>5.295.561.925</u>	<u>6.425.185.421</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	2.857.015.936.531
Giảm khác	(146.214.364)
Tại ngày 30/6/2016	<u>2.856.869.722.167</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	555.420.035.225
Khấu hao trong kỳ	94.494.389.789
Tại ngày 30/6/2016	<u>649.914.425.014</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	<u>2.206.955.297.153</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.301.595.901.306</u>

Giảm khác thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị trích trước và giá trị thực tế của một số chi phí liên quan đến dự án đóng mới tàu có tải trọng 105.000 DWT do Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện đã hoàn thành trong năm 2015 và Công ty đang trong quá trình lập hồ sơ quyết toán.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	134.360.433.000	134.360.433.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	45.465.754.514	29.593.048.818
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	23.411.131.464	13.694.657.527
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	20.197.351.330	44.870.971.869
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	20.141.660.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	24.092.547.500
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	81.510.000	71.126.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.080.500	19.134.500
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	744.649.656	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	-	614.539.002
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	403.925.588
b. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Teekay Tankers Ltd.	15.834.545.487	-
Global Tech Systems Engineering Pte.Ltd.	-	6.204.149.426
Det Norske Veritas AS	-	1.465.100.000
Các đối tượng khác	631.048.606	1.183.454.588
	<u>260.877.164.557</u>	<u>256.573.087.818</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	Số phải trả	Số được cân trừ	Số đã trả	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	43.083.461.946	31.901.960.612	11.181.501.334	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	2.377.543.384	-	2.377.543.384	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.137.387.328	-	1.097.131.268	40.256.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.076.201.455	11.556.987.987	-	8.734.887.324	4.898.302.118
Thuế thu nhập cá nhân	115.440.997	187.625.805	-	281.095.210	21.971.592
Thuế nhà thầu	49.631.111	5.128.901.530	-	5.178.532.641	-
Thuế khác	-	3.067.450.200	-	2.961.305.280	106.144.920
	2.241.273.563	66.539.358.180	31.901.960.612	31.811.996.441	5.066.674.690

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa và hoàn thiện tàu	1.677.000.000	7.506.733.049
Chi phí lãi vay	6.463.079.395	6.950.755.369
Chi phí lưu tàu	-	2.431.924.449
Chi phí khác	160.248.360	458.960.000
	8.300.327.755	17.348.372.867

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Phải trả khác cho các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.173.679.164	10.092.391.476
b. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cố tức phải trả	301.023.650	304.182.400
Khoản phải trả khác	96.497.894	257.104.812
	10.571.200.708	10.653.678.688

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	Trong kỳ		Thanh toán	30/6/2016
		Chuyển từ vay dài hạn	Giảm do chênh lệch tỷ giá		
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Citibank Việt Nam	220.396.706.086	104.527.065.634	1.125.890.456	109.072.428.504	214.725.452.760
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	53.641.970.786	29.726.030.870	-	24.210.257.054	59.157.744.602
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	13.365.843.332	8.139.866.069	44.676.149	7.148.183.840	14.312.849.412
	287.404.520.204	142.392.962.573	1.170.566.605	140.430.869.398	288.196.046.774

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	Trong kỳ		30/6/2016 VND
		Tăng VND	Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả VND	
Ngân hàng Citibank Việt Nam	1.077.736.105.187	-	104.527.065.634	973.209.039.553
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	569.089.742.924	-	29.726.030.870	539.363.712.054
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	106.926.678.535	9.091.451.104	8.139.866.069	107.878.263.570
	1.753.752.526.646	9.091.451.104	142.392.962.573	1.620.451.015.177

- Khoản vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (“Tổng Công ty”) có tổng hạn mức là 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 98.004.105 Đô la Mỹ) nhằm tài trợ cho dự án mua tàu Athena và đóng mới tàu dầu thô Aframax. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty, phần vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí vào Công ty và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chịu lãi suất 5,01%/năm đối với dự án mua tàu Athena và 5,1%/năm đối với dự án đóng tàu Aframax. Khoản vay sẽ được thanh toán trong 20 kỳ bán niên từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020.

- Khoản nợ từ bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam đến hạn trả trong năm 2011. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 kỳ bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyên đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 3%/năm trong năm đầu tiên và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên (tại ngày 11 tháng 12 năm 2014). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã giải ngân với số tiền là 5.744.134 Đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty tạm thời chưa đánh giá lại tỷ giá số dư của khoản vay bằng ngoại tệ và ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính với số tiền là 11.536.942.873 đồng. Theo đánh giá của Giám đốc Công ty, hiện nay tỷ giá đang có xu hướng biến động tăng trong 6 tháng cuối năm 2016, do vậy việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản vay có gốc ngoại tệ vào báo cáo tài chính giữa niên độ sẽ không đảm bảo tính thận trọng. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định chưa đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản vay này và sẽ thực hiện đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Nếu việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản vay có gốc ngoại tệ được thực hiện, khoản mục vay và nợ thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm 11.536.942.873 đồng, doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	288.196.046.774	287.404.520.204
Trong năm thứ hai	300.191.575.484	295.388.695.853
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	998.408.569.227	1.099.437.248.631
Sau năm năm	321.850.870.466	358.926.582.162
	1.908.647.061.951	2.041.157.046.850
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	288.196.046.774	287.404.520.204
Số phải trả sau 12 tháng	1.620.451.015.177	1.753.752.526.646

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện các khoản chi phí trích trước để sửa chữa định kỳ tàu PVT Athena. Việc sửa chữa định kỳ theo kế hoạch sẽ được thực hiện trong năm 2017.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000
<u>Đã được phát hành và góp vốn đủ:</u>		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	(1.254.705.538)	948.772.205.923
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.132.074.196	7.132.074.196
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(900.048.314)	(900.048.314)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	4.677.320.344	954.704.231.805
Tại ngày 01/01/2016	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	14.641.673.675	964.668.585.136
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44.907.686.254	44.907.686.254
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(854.821.376)	(854.821.376)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	58.394.538.553	1.008.421.450.014

(*) Số trích lập quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 854.821.376 đồng và 300.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2016.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2016 và 31/12/2015	
	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,9%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	120.000.000.000	12,7%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)	95.503.470.000	10,1%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí (PVFC Capital)	84.496.530.000	9,0%
Các cổ đông khác	30.750.280.000	3,3%
	942.750.280.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.120.748.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.600.988.400 đồng) (xem Thuyết minh số 31).

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ (USD)	607.623	11.303
- Yên Nhật (JPY)	100	100
- Đô la Singapore (SGD)	782	782

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, chủ yếu được thực hiện từ các mỏ dầu thô đến Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu dịch vụ vận tải dầu thô	235.290.458.753	166.657.015.124
Doanh thu dịch vụ cho thuê FSO	130.541.753.308	27.296.123.750
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	173.552.034.150	219.132.507.814
	539.384.246.211	413.085.646.688
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh số 33)</i>	<i>448.821.232.260</i>	<i>392.822.684.877</i>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải dầu thô	216.520.143.920	137.952.348.291
Giá vốn dịch vụ cho thuê FSO	63.674.873.756	11.613.019.077
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	172.600.433.484	218.357.899.548
	452.795.451.160	367.923.266.916
25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.292.849.553	64.574.806.511
Chi phí nhân công	13.251.734.040	11.099.004.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.494.389.789	43.633.783.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.186.100.922	62.587.429.911
Chi phí khác bằng tiền	144.071.083.478	192.461.407.580
	460.296.157.782	374.356.432.028
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.860.817.829	19.899.555.490
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.550.541.756	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	124.433.599	17.982.731
	20.535.793.184	19.917.538.221
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.921.748.666	22.264.288.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	27.795.810.225
Chi phí tài chính khác	237.458.706	45.683.421
	43.159.207.372	50.105.782.417
28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.902.748.588	2.363.675.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.059.869.261	747.162.797
Chi phí khác bằng tiền	3.538.088.773	3.127.047.700
	7.500.706.622	6.237.885.568

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	11.328.900.516	2.090.919.434
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ này	228.087.471	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.556.987.987	2.090.919.434

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	56.464.674.241	9.222.993.630
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	179.828.337	281.185.613
Thu nhập chịu thuế	56.644.502.578	9.504.179.243
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.328.900.516	2.090.919.434

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (2015:22%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	44.907.686.254	7.132.074.196
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	2.245.384.312	356.603.710
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42.662.301.942	6.775.470.486
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần)	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	453	72

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2015 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty

chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>1.177.329.600</u>	<u>1.040.610.933</u>
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	2.160.499.200	1.920.499.200
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	960.249.600	1.680.499.200
	<u>3.120.748.800</u>	<u>3.600.998.400</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và thuê xe. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 3,5 năm tính từ ngày 15 tháng 6 năm 2014. Hợp đồng thuê xe được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 30 tháng 4 năm 2017.

Công ty là bên cho thuê

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>222.216.194.000</u>	<u>27.296.123.750</u>
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	488.672.950.000	261.788.820.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	764.843.530.000	881.212.640.000
Sau năm năm	<u>1.253.516.480.000</u>	<u>1.143.001.460.000</u>

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty sẽ nhận được từ việc cho thuê tàu với kỳ hạn không quá 5 năm.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.908.647.061.951	2.041.157.046.850
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	304.367.983.505	273.190.223.808
Nợ thuần	1.604.279.078.446	1.767.966.823.042
Vốn chủ sở hữu	<u>1.008.421.450.014</u>	<u>964.668.585.136</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,59</u>	<u>1,83</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	30/6/2015	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	304.367.983.505	273.190.223.808
Đầu tư tài chính	389.341.695.000	331.341.695.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	348.283.766.823	391.292.511.619
	<u>1.041.993.445.328</u>	<u>995.824.430.427</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.908.647.061.951	2.041.157.046.850
Phải trả người bán và phải trả khác	271.351.867.371	267.226.766.506
Chi phí phải trả	8.300.327.755	17.348.372.867
	<u>2.188.299.257.077</u>	<u>2.325.732.186.223</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	13.534.613.968	253.563.354	1.365.352.121.722	1.442.447.995.433
Yên Nhật (JPY)	13.494	18.518	-	-
Đô la Singapore (SGN)	12.957.943	12.957.943	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 40.554.525.233 đồng (năm 2015: lợi nhuận kế toán trước thuế giảm/tăng với số tiền là 43.265.832.962 đồng).

Phân tích độ nhạy đối với đồng Yên Nhật và đồng Đô la Singapore cho thấy không có ảnh hưởng trọng yếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền là 19.086.470.620 đồng (năm 2015: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 20.411.570.469 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2016</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Sau 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và tương đương tiền	304.367.983.505	-	-	304.367.983.505
Đầu tư tài chính	389.341.695.000	-	-	389.341.695.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	347.893.766.823	390.000.000	-	348.283.766.823
	1.041.603.445.328	390.000.000	-	1.041.993.445.328
Các khoản vay	288.196.046.774	1.298.600.144.711	321.850.870.466	1.908.647.061.951
Phải trả người bán và phải trả khác	271.351.867.371	-	-	271.351.867.371
Chi phí phải trả	8.300.327.755	-	-	8.300.327.755
	567.848.241.900	1.298.600.144.711	321.850.870.466	2.188.299.257.077
Chênh lệch thanh khoản thuần	473.755.203.428	(1.298.210.144.711)	(321.850.870.466)	(1.146.305.811.749)
<u>31/12/2015</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Sau 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và tương đương tiền	273.190.223.808	-	-	273.190.223.808
Đầu tư tài chính	331.341.695.000	-	-	331.341.695.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	390.902.511.619	390.000.000	-	391.292.511.619
	995.434.430.427	390.000.000	-	995.824.430.427
Các khoản vay	287.404.520.204	1.394.825.944.484	358.926.582.162	2.041.157.046.850
Phải trả người bán và phải trả khác	267.226.766.506	-	-	267.226.766.506
Chi phí phải trả	17.348.372.867	-	-	17.348.372.867
	571.979.659.577	1.394.825.944.484	358.926.582.162	2.325.732.186.223
Chênh lệch thanh khoản thuần	423.454.770.850	(1.394.435.944.484)	(358.926.582.162)	(1.329.907.755.796)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Cùng công ty mẹ
Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí -	Cùng công ty mẹ
Công ty dịch vụ hàng hải dầu khí	
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu	Cùng công ty mẹ
khí Cửu Long	
Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Miền Nam	
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
thuyền Dung Quất	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí-PVI Phía	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Nam	
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí -	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (OFS)	
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
khí biển	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	393.178.065.353	380.362.716.241
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	55.280.553.599	12.459.968.636
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty dịch vụ hàng hải dầu khí	51.958.800	-
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	310.654.508	-
	448.821.232.260	392.822.684.877
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	66.160.186.671	50.672.811.418
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	47.031.381.519	47.007.996.545
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	45.101.212.200	48.221.637.850
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	24.681.109.607	20.458.278.676
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	23.502.778.854	92.322.427.220
Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	18.310.600.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí-PVI Phía Nar	3.639.202.650	-
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	420.580.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty dịch vụ hàng hải dầu khí (OFS)	310.654.508	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	266.631.000	2.033.021.909
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	89.663.860	38.158.000
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	49.780.000	51.300.000
Cty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	44.272.540	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	5.188.915.769
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	-	7.542.232.327
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	876.313.867
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	-	881.257.967
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	76.560.000
	7.611.920.445	46.459.087.828
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.611.920.445	46.459.087.828

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương	332.910.357	589.247.090
Thù lao	218.371.818	66.000.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ cho vay và lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền đồng 20.808.215.614 (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 15.629.787.073 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền đồng 6.463.079.395 (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 7.753.757.972 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 0 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 279.283.182.672 đồng), là số tiền phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016